BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 89/2019/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2019*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Căn cứ Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/6/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05/5/2015 của Chính phủ về Chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về tài khoản kế toán, báo cáo tài chính áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam;

2. Thông tư này không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đối với ngân sách Nhà nước;

3. Những nội dung không hướng dẫn tại Thông tư này, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam thực hiện theo Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam; các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán; Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp (nếu có).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này hướng dẫn kế toán áp dụng cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (sau đây gọi tắt là VSD).

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Quy định về tài khoản kế toán

1. Danh mục hệ thống tài khoản kế toán và nội dung, kết cấu, phương pháp ghi chép một số tài khoản kế toán đặc thù của VSD thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp VSD cần bổ sung tài khoản cấp 1, cấp 2 hoặc sửa đổi tài khoản cấp 1, cấp 2 đã hướng dẫn tại Thông tư này về tên, ký hiệu, nội dung và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đặc thù phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

3. VSD được mở thêm các tài khoản từ cấp 2 trở đi đối với những tài khoản không có quy định tài khoản cấp 2, cấp 3 nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của VSD mà không phải đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận.

Điều 4. Quy định về báo cáo tài chính

1. Hệ thống báo cáo tài chính của VSD gồm báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

a) Báo cáo tài chính năm của VSD, bao gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu số B 01 - VSD
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - VSD
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - VSD
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - VSD

b) Báo cáo tài chính giữa niên độ của VSD (dạng đầy đủ), bao gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	Mẫu số B 01a - VSD
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	Mẫu số B 02a - VSD
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mẫu số B 03a - VSD
- Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B 09a - VSD

2. Biểu mẫu báo cáo tài chính và hướng dẫn lập, trình bày các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính của VSD thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Phương thức gửi, nhận báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử tùy theo điều kiện thực tế và yêu cầu của cơ quan nhận báo cáo.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Chuyển đổi số dư trên sổ kế toán

1. VSD thực hiện chuyển đổi số dư trên sổ kế toán theo quy định tại Thông tư này.

2. Các nội dung khác đang phản ánh chi tiết trên các tài khoản có liên quan nếu trái so với Thông tư này thì phải điều chỉnh lại theo quy định tại Thông tư này.

Điều 6. Điều khoản hồi tố

VSD trình bày lại thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư này và chế độ kế toán của VSD ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thuyết minh lý do có sự thay đổi trong Thông tư này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10/02/2020 và áp dụng bắt đầu cho năm tài chính 2020. Thông tư này thay thế cho Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán đối với VSD.

2. Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc VSD và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

PHỤ LỤC SỐ 01

A. DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam)

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	CẤP 1	CẤP 2	CẤP 3		
1	2	3	4	5	6
				LOẠI TÀI KHOẢN TÀI SẢN	
	111			**Tiền mặt**	
		1111		Tiền Việt Nam	
		1112		Ngoại tệ	
		1113		Vàng tiền tệ	
	112			**Tiền gửi Ngân hàng**	
		1121		Tiền Việt Nam	
		1122		Ngoại tệ	
		1123		Vàng tiền tệ	
	113			**Tiền đang chuyển**	
		1131		Tiền Việt Nam	
		1132		Ngoại tệ	
	128			**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	
		1281		Tiền gửi có kỳ hạn	
		1288		Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	
	131			**Phải thu của khách hàng**	
	132			**Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán**	
	133			**Thuế GTGT được khấu trừ**	
		1331		Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	
		1332		Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	
	134			**Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán**	
	135			**Phải thu thành viên bù trừ**	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	CẤP 1	CẤP 2	CẤP 3		
1	2	3	4	5	6
	136			**Phải thu nội bộ**	
		1361		Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	
		1368		Phải thu nội bộ khác	
	138			**Phải thu khác**	
		1381		Tài sản thiếu chờ xử lý	
		1388		Phải thu khác	
	141			**Tạm ứng**	
	152			**Nguyên liệu, vật liệu**	
	153			**Công cụ, dụng cụ**	
	161			**Chi sự nghiệp**	
		1611		Chi sự nghiệp năm trước	
		1612		Chi sự nghiệp năm nay	
	171			**Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ**	
	211			**Tài sản cố định hữu hình**	
		2111		Nhà cửa, vật kiến trúc	
		2112		Máy móc, thiết bị	
		2113		Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
		2114		Thiết bị, dụng cụ quản lý	
		2118		Tài sản cố định khác	
	212			**Tài sản cố định thuê tài chính**	
		2121		TSCĐ hữu hình thuê tài chính	
		2122		TSCĐ vô hình thuê tài chính	
	213			**Tài sản cố định vô hình**	
		2131		Quyền sử dụng đất	
		2132		Quyền phát hành	
		2133		Bản quyền, bằng sáng chế	
		2135		Chương trình phần mềm	
		2138		TSCĐ vô hình khác	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	CẤP 1	CẤP 2	CẤP 3		
1	2	3	4	5	6
	214			**Hao mòn TSCĐ**	
		2141		Hao mòn TSCĐ hữu hình	
		2142		Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	
		2143		Hao mòn TSCĐ vô hình	
	221			**Đầu tư vào công ty con**	
	222			**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**	
	228			**Đầu tư khác**	
		2281		Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	
		2288		Đầu tư khác	
	229			**Dự phòng tổn thất tài sản**	
		2292		Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	
		2293		Dự phòng phải thu khó đòi	
		2294		Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
	241			**Xây dựng cơ bản dở dang**	
		2411		Mua sắm TSCĐ	
		2412		Xây dựng cơ bản	
		2413		Sửa chữa lớn TSCĐ	
	242			**Chi phí trả trước**	
	243			**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**	
	244			**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**	
				LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ	
	331			**Phải trả cho người bán**	
	333			**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	
		3331		Thuế GTGT phải nộp	
			33311	*Thuế GTGT đầu ra*	
			33312	*Thuế GTGT hàng nhập khẩu*	
		3332		Thuế tiêu thụ đặc biệt	
		3333		Thuế xuất, nhập khẩu	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	CẤP 1	CẤP 2	CẤP 3		
1	2	3	4	5	6
		3334		Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3335		Thuế thu nhập cá nhân	
		3336		Thuế tài nguyên	
		3337		Thuế nhà đất, tiền thuê đất	
		3338		Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	
			33381	*Thuế bảo vệ môi trường*	
			33382	*Các loại thuế khác*	
		3339		Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
	334			**Phải trả cán bộ nhân viên**	
		3341		Phải trả Người quản lý	
		3342		Phải trả người lao động	
		3348		Phải trả người lao động khác	
	335			**Chi phí phải trả**	
	336			**Phải trả nội bộ**	
		3361		Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	
		3368		Phải trả nội bộ khác	
	338			**Phải trả, phải nộp khác**	
		3381		Tài sản thừa chờ giải quyết	
		3382		Kinh phí công đoàn	
		3383		Bảo hiểm xã hội	
		3384		Bảo hiểm y tế	
		3386		Bảo hiểm thất nghiệp	
		3387		Doanh thu chưa thực hiện	
		3388		Phải trả, phải nộp khác	
	341			**Vay và nợ thuê tài chính**	
		3411		Các khoản đi vay	
		3412		Nợ thuê tài chính	
	344			**Nhận ký quỹ, ký cược**	
	347			**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	CẤP 1	CẤP 2	CẤP 3		
1	2	3	4	5	6
	352			**Dự phòng phải trả**	
	353			**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**	
		3531		Quỹ khen thưởng	
		3532		Quỹ phúc lợi	
		3533		Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	
		3534		Quỹ thưởng người quản lý Doanh nghiệp	
	356			**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**	
		3561		Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	
		3562		Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	
	358			**Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh**	
	359			**Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ**	
				LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU	
	411			**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**	
		4111		Vốn góp của chủ sở hữu	
		4118		Vốn khác	
	412			**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	
	413			**Chệnh lệch tỷ giá hối đoái**	
	414			**Quỹ đầu tư phát triển**	
	418			**Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**	
	421			**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	
		4211		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	
		4212		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	
	441			**Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**	
	461			**Nguồn kinh phí sự nghiệp**	
		4611		Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	CẤP 1	CẤP 2	CẤP 3		
1	2	3	4	5	6
		4612		Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	
	466			**Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ**	
				LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU	
	511			**Doanh thu**	
	515			**Doanh thu hoạt động tài chính**	
	521			**Các khoản giảm trừ doanh thu**	
				LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ	
	631			**Chi phí hoạt động**	
	635			**Chi phí tài chính**	
	637			**Chi phí trực tiếp chung**	
		6371		Chi phí nhân viên	
		6372		Chi phí vật liệu	
		6373		Chi phí công cụ, đồ dùng	
		6374		Chi phí khấu hao TSCĐ	
		6376		Chi phí đào tạo chuyên gia	
		6377		Chi phí giám sát	
		6378		Chi phí bằng tiền khác	
	642			**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	
		6421		Chi phí nhân viên quản lý	
		6422		Chi phí vật liệu quản lý	
		6423		Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	
		6424		Chi phí khấu hao tài sản cố định	
		6425		Thuế, phí và lệ phí	
		6426		Chi phí dự phòng	
		6427		Chi phí dịch vụ mua ngoài	
		6428		Chi phí khác bằng tiền	

TT	SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN	GHI CHÚ
	CẤP 1	CẤP 2	CẤP 3		
1	2	3	4	5	6
				LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC	
	711			**Thu nhập khác**	
				LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC	
	811			**Chi phí khác**	
	821			**Chi phí thuế TNDN**	
		8211		Chi phí thuế TNDN hiện hành	
		8212		Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
				TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
	911			**Xác định kết quả kinh doanh**	

				LOẠI TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
	001			**Tài sản cố định thuê ngoài**	
	002			**Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ**	
	004			**Nợ khó đòi đã xử lý**	
	005			**Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng**	
	007			**Ngoại tệ các loại**	
	008			**Dự toán chi sự nghiệp, dự án**	
	009			**Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở**	Hạch toán theo phát sinh
		0091		Tiền gửi thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán	
		0092		Tiền gửi thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền	
		0093		Tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán	TVLK

				LOẠI TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
		0094		Tiền gửi của thành viên lưu ký thực hiện thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận thành viên	
	010			**Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh**	Hạch toán định kỳ hàng tháng, quý
		0101		Tiền gửi Quỹ bù trừ	TVBT
		0102		Tiền gửi ký quỹ của thành viên bù trừ	
		0103		Tiền gửi từ khoản thu được do bán chứng khoán để xử lý mất khả năng thanh toán	
		0104		Tiền gửi từ khoản thu tiền bồi thường của thành viên bù trừ trả cho các bên liên quan	
	011			**Phải thu hoạt động nghiệp vụ**	
		0111		Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở	Hạch toán theo phát sinh
		0112		Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	Hạch toán định kỳ hàng tháng, quý
	012			**Phải trả hoạt động nghiệp vụ**	
		0121		Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở	Hạch toán theo phát sinh
		0122		Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	Hạch toán định kỳ hàng tháng, quý
	013			**Chứng khoán ký quỹ cho giao dịch phái sinh, đóng góp Quỹ bù trừ tại VSD**	Căn cứ theo số Báo cáo nghiệp vụ của Phòng Nghiệp vụ
		0131		Chứng khoán ký quỹ cho giao dịch phái sinh	
		0132		Chứng khoán đóng góp Quỹ bù trừ	

B. NỘI DUNG, KẾT CẤU VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI CHÉP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

I. Tài khoản 132 - "Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu của tổ chức phát hành chứng khoán về các khoản thu từ dịch vụ thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại trái phiếu/tín phiếu/công trái, thu từ dịch vụ đăng ký chứng khoán, thu từ dịch vụ thực hiện quyền và các dịch vụ khác.

b) Tài khoản này được hạch toán chi tiết cho từng tổ chức phát hành, cho từng nội dung phải thu và từng lần thanh toán.

c) Không phản ánh vào tài khoản này các khoản giá dịch vụ, doanh thu cung cấp dịch vụ cho các tổ chức phát hành đã thu tiền ngay (tiền mặt hoặc séc hoặc đã thu qua ngân hàng).

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Số phải thu tổ chức phát hành chứng khoán.

Bên Có: Số tiền tổ chức phát hành chứng khoán đã trả, thanh toán.

Số dư bên Nợ: Số tiền còn phải thu của tổ chức phát hành chứng khoán cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Xác định số tiền VSD phải thu tổ chức phát hành chứng khoán về các khoản giá dịch vụ, doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ đã cung cấp, ghi:

Nợ TK 132 - Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán

Có TK 511 - Doanh thu.

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

b) Khi thu được tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 132 - Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán.

c) Cuối năm, khi lập báo cáo tài chính, căn cứ các khoản nợ phải thu được phân loại là nợ phải thu khó đòi, nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập

ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293).

d) Cuối năm, khi lập báo cáo tài chính, căn cứ các khoản nợ phải thu được phân loại là nợ phải thu khó đòi, nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293)

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

đ) Nếu có khoản nợ phải thu khó đòi thực sự không thể thu nợ được, phải xử lý xóa sổ, căn cứ vào biên bản xử lý xóa nợ, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293) (nếu đã sử dụng dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (nếu chưa lập dự phòng)

Có TK 132 - Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán.

- Đồng thời, ghi đơn vào bên Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý (tài khoản ngoài bảng) nhằm tiếp tục theo dõi trong thời hạn quy định để có thể truy thu tổ chức phát hành mắc nợ số tiền đó.

e) Khi truy thu được khoản nợ khó đòi đã xử lý, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Đồng thời ghi đơn bên Có TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý (tài khoản ngoài bảng).

II. Tài khoản 134 - "Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán các khoản phải thu của VSD đối với các thành viên lưu ký chứng khoán (sau đây gọi tắt là TVLK). Các khoản phải thu phản ánh vào tài khoản này gồm:

- Phải thu về giá dịch vụ;

- Phải thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ;

- Phải thu khác của TVLK;

- Trường hợp phát sinh các khoản phải thu về thiếu hụt Quỹ hỗ trợ thanh toán của TVLK; phải thu lãi cho vay từ Quỹ hỗ trợ thanh toán của TVLK tạm thời mất khả năng thanh toán, VSD theo dõi ngoài bảng các khoản phải thu này.

b) Tài khoản này được hạch toán chi tiết cho từng TVLK, cho từng nội dung phải thu và từng lần thanh toán.

c) Không phản ánh vào tài khoản này các khoản giá dịch vụ, doanh thu cung cấp dịch vụ cho các TVLK đã thu tiền ngay (tiền mặt hoặc séc hoặc đã thu qua ngân hàng).

d) Trong quá trình hạch toán kế toán chi tiết, kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ để có biện pháp thu hồi nợ kịp thời hoặc có cơ sở lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Số phải thu các TVLK.

Bên Có: Số tiền các TVLK đã trả, thanh toán.

Số dư bên Nợ: Số tiền còn phải thu của các TVLK cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Xác định số tiền phải thu các TVLK của VSD từ hoạt động nghiệp vụ, hoạt động cung ứng dịch vụ, ghi:

Nợ TK 134 - Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán

Có TK 511 - Doanh thu

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi nhận được tiền do TVLK trả tiền liên quan đến việc cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 134 - Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán.

b) Cuối năm, khi lập báo cáo tài chính, căn cứ các khoản nợ phải thu được phân loại là nợ phải thu khó đòi, nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293).

c) Cuối năm, khi lập báo cáo tài chính, căn cứ các khoản nợ phải thu được phân loại là nợ phải thu khó đòi, nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293)

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

d) Nếu có khoản nợ phải thu khó đòi thực sự không thể thu nợ được, phải xử lý xoá sổ, căn cứ vào biên bản xử lý xóa nợ, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293) (nếu đã sử dụng dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (nếu chưa lập dự phòng)

Có TK 134 - Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán.

- Đồng thời, ghi đơn vào bên Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý (tài khoản ngoài bảng) nhằm tiếp tục theo dõi trong thời hạn quy định để có thể truy thu TVLK mắc nợ số tiền đó.

đ) Khi truy thu được khoản nợ khó đòi đã xử lý, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Đồng thời ghi đơn bên Có TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý (tài khoản ngoài bảng).

III. Tài khoản 135 - "Phải thu thành viên bù trừ"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu và tình hình thanh toán các khoản phải thu của VSD đối với các thành viên bù trừ (sau đây gọi tắt là TVBT). Các khoản phải thu phản ánh vào tài khoản này bao gồm:

- Phải thu về giá dịch vụ;

- Phải thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ;

- Phải thu khác của các TVBT.

Trường hợp phát sinh các khoản phải thu về thiếu hụt Quỹ bù trừ của TVBT; phải thu lãi sử dụng Quỹ bù trừ của TVBT tạm thời mất khả năng thanh toán, VSD theo dõi ngoài bảng các khoản phải thu này.

b) Tài khoản này được hạch toán chi tiết cho từng TVBT, cho từng nội dung phải thu và từng lần thanh toán.

c) Không phản ánh vào tài khoản này các khoản giá dịch vụ, doanh thu cung cấp dịch vụ cho các TVBT đã thu tiền ngay (tiền mặt hoặc séc hoặc đã thu qua ngân hàng).

d) Trong quá trình hạch toán kế toán chi tiết, kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ để có biện pháp thu hồi nợ kịp thời hoặc có cơ sở lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Số phải thu các TVBT.

Bên Có: Số tiền các TVBT đã trả, thanh toán.

Số dư bên Nợ: Số tiền còn phải thu của các TVBT cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Xác định số tiền phải thu các TVBT của VSD từ hoạt động nghiệp vụ, hoạt động cung ứng dịch vụ, ghi:

Nợ TK 135 - Phải thu thành viên bù trừ

Có TK 511 - Doanh thu

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi nhận được tiền do TVBT trả tiền liên quan đến việc cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 135 - Phải thu thành viên bù trừ.

b) Cuối năm, khi lập báo cáo tài chính, căn cứ các khoản nợ phải thu được phân loại là nợ phải thu khó đòi, nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293).

c) Cuối năm, khi lập báo cáo tài chính, căn cứ các khoản nợ phải thu được phân loại là nợ phải thu khó đòi, nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293)

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

d) Nếu có khoản nợ phải thu khó đòi thực sự không thể thu nợ được, phải xử lý xoá sổ, căn cứ vào biên bản xử lý xóa nợ, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293) (chi tiết dự phòng phải thu khó đòi nếu đã sử dụng dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (nếu chưa lập dự phòng)

Có TK 135 - Phải thu thành viên bù trừ.

- Đồng thời, ghi đơn vào bên Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý (tài khoản ngoài bảng) nhằm tiếp tục theo dõi trong thời hạn quy định để có thể truy thu TVBT mắc nợ số tiền đó.

đ) Khi truy thu được khoản nợ khó đòi đã xử lý, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Đồng thời ghi đơn bên Có TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý (tài khoản ngoài bảng).

IV. Tài khoản 358 - "Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình trích lập, sử dụng Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh của VSD.

b) Điều kiện/căn cứ/mức trích/thời điểm trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành và các văn bản hướng dẫn có liên quan của Bộ Tài chính.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh giảm do sử dụng để bù đắp thiệt hại tài chính phát sinh do TVBT mất khả năng thanh toán.

Bên Có: Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh tăng do trích lập Quỹ, thu hồi từ các TVBT khoản đã sử dụng từ Quỹ để bù đắp thiệt hại tài chính phát sinh do TVBT mất khả năng thanh toán và tiền lãi khi sử dụng khoản hỗ trợ (nếu có).

Số dư bên Có: Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh hiện có cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Khi VSD tiến hành trích lập Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động

Có TK 358 - Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh.

b) Khi TVBT sử dụng quỹ để bù đắp thiệt hại tài chính phát sinh do mất khả năng thanh toán, căn cứ vào hồ sơ và chứng từ chi, ghi:

Nợ TK 358 - Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh

Có các TK 111, 112.

Trường hợp xác định thu hồi khoản bù đắp đã sử dụng từ Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán cho TVBT, ghi:

Nợ TK 135 - Phải thu thành viên bù trừ (nếu có)

Có TK 358 - Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh.

c) Khi TVBT nộp hoàn trả khoản bù đắp đã sử dụng từ Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh cho TVBT, ghi:

Nợ TK các 111, 112 (cả gốc và lãi)

Có TK 135 - Phải thu thành viên bù trừ (tiền gốc khoản đã bù đắp)

Có TK 358 - Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh (tiền lãi do sử dụng khoản bù đắp nếu có).

V. Tài khoản 359 - "Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình trích lập, sử dụng Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ của VSD.

b) Điều kiện/căn cứ/mức trích/thời điểm trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành và các văn bản hướng dẫn có liên quan của Bộ Tài chính.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ giảm do chi bồi thường thiệt hại cho các khách hàng trong trường hợp VSD gây thiệt hại cho các khách hàng trong quá trình hoạt động nghiệp vụ.

Bên Có: Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ tăng do trích lập.

Số dư bên Có: Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ hiện có cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Khi VSD trích lập Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ, căn cứ theo các hướng dẫn và quy định pháp luật, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động

Có TK 359 - Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ.

b) Khi phát sinh các khoản thiệt hại phải bồi thường cho các khách hàng căn cứ quyết định bồi thường của cấp có thẩm quyền, căn cứ hồ sơ bồi thường và chứng từ chi, ghi:

Nợ TK 359 - Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ

Có các TK 111, 112.

VI. Tài khoản 511 - "Doanh thu"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu hoạt động nghiệp vụ, doanh thu hoạt động cung ứng dịch vụ và doanh thu khác của VSD.

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ bao gồm: Thu từ dịch vụ quản lý TVLK; Thu từ dịch vụ đăng ký chứng khoán; Thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán; Thu từ dịch

vụ chuyển khoản chứng khoán; Thu từ dịch vụ thực hiện quyền; Thu từ dịch vụ thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại trái phiếu, tín phiếu và công trái; Thu từ dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch; Thu từ dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; Thu từ dịch vụ đăng ký TVBT; Thu từ dịch vụ quản lý TVBT; Thu từ dịch vụ quản lý vị thế; Thu từ dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ; Doanh thu hoạt động nghiệp vụ khác.

- Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ bao gồm: hoạt động cung cấp thông tin và cung ứng dịch vụ khác.

b) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ phải được theo dõi chi tiết cho từng loại hoạt động, bao gồm: Quản lý TVLK; Đăng ký chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Chuyển khoản chứng khoán; Thực hiện quyền; Thanh toán gốc, lãi, tiền mua lại trái phiếu, tín phiếu và công trái; Xử lý lỗi sau giao dịch; Chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; Đăng ký TVBT; Quản lý TVBT; Quản lý vị thế; Quản lý tài sản ký quỹ và hoạt động nghiệp vụ khác.

c) Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ phải được theo dõi chi tiết theo từng hoạt động cung cấp dịch vụ, bao gồm: Dịch vụ cung cấp thông tin và cung ứng dịch vụ khác.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Các khoản giảm trừ doanh thu kết chuyển cuối kỳ;

- Kết chuyển doanh thu thuần vào TK 911-"Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có:

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ, doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu khác thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Khi phát sinh khoản thu từ dịch vụ hoạt động nghiệp vụ từ TVLK, tổ chức phát hành và TVBT, ghi:

Nợ TK các 111, 112, 132, 134, 135 (Tổng giá thanh toán)

Có 511 - Doanh thu (Chưa bao gồm thuế GTGT) (Chi tiết theo từng hoạt động nghiệp vụ)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

b) Khi phát sinh các khoản thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK các 111, 112, 132, 134, 135 (Tổng giá thanh toán)

Có 511 - Doanh thu (Chưa bao gồm thuế GTGT) (Chi tiết theo từng hoạt động cung cấp dịch vụ)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

c) Khi phát sinh các khoản doanh thu khác, ghi:

Nợ TK các 111, 112, 131, 132, 134, 135 (Tổng giá thanh toán)

Có 511 - Doanh thu (Chưa bao gồm thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

d) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ trừ vào doanh thu thực tế trong kỳ để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu

Có TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu.

đ) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu thuần sang TK 911 -"Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

VII. Tài khoản 631 - "Chi phí hoạt động"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thực tế phát sinh của hoạt động nghiệp vụ và hoạt động cung cấp dịch vụ của VSD.

b) Chỉ phản ánh vào tài khoản này các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan trực tiếp đến hoạt động nghiệp vụ và hoạt động cung cấp dịch vụ của VSD theo chế độ quy định trong một kỳ kế toán.

c) Chi phí hoạt động nghiệp vụ được xác định gồm các loại sau:

- Chi phí phục vụ hoạt động đăng ký, lưu ký, thanh toán bù trừ;

- Chi phí vận hành, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống đăng ký, lưu ký, bù trừ thanh toán chứng khoán;

- Chi phí thanh toán cổ tức, gốc/lãi/tiền mua lại trái phiếu, tín phiếu, công trái cho các Tổ chức phát hành chứng khoán; Chi phí quản lý hỗ trợ thanh toán;

- Chi phí phục vụ hoạt động quỹ;

- Chi phí phục vụ hoạt động bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh;

- Chi phí chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán được điều tiết cho Sở giao dịch Chứng khoán theo thỏa thuận trong hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa VSD với Sở Giao dịch Chứng khoán.

- Trích lập Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh;

- Trích lập Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ;

- Chi phí khác cho hoạt động nghiệp vụ là các khoản chi phí trực tiếp cho hoạt động của VSD không thuộc các khoản chi trên.

d) Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, gồm:

- Chi phí hoạt động cung cấp thông tin;

- Chi phí cung ứng dịch vụ khác.

đ) Các chi phí trực tiếp khác phát sinh phục vụ đồng thời cho nhiều hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ như: Chi phí nhân công, khấu hao TSCĐ,... được phản ánh riêng trên Tài khoản 637 -"Chi phí trực tiếp chung", cuối kỳ kết chuyển sang Tài khoản 631 -"Chi phí hoạt động" theo tiêu thức hợp lý để tính chi phí trực tiếp đầy đủ cho từng hoạt động.

e) Không được hạch toán vào Tài khoản 631 -"Chi phí hoạt động" các khoản chi sau:

- Chi phí tài chính như: Chi phí hoạt động đầu tư, chi lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái,...

- Chi phí khác như: Chi thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản tiền bị phạt, bị bồi thường,...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp của VSD như: Chi lương và các khoản trích theo lương của người quản lý VSD: Hội đồng quản trị, Ban Điều hành, Phòng Tài

chính - Kế toán,...; Chi hội nghị, công tác phí, tiếp khách, chi phí kiểm toán, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi nộp phí giám sát cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước, chi đồ dùng văn phòng, chi khấu hao tài sản cố định, thuế phí và lệ phí, chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi,...

- Chi các khoản tổn thất tài sản sau khi đã được bù đắp bằng các nguồn theo chế độ tài chính quy định;

- Các khoản thiệt hại đã được Chính phủ hỗ trợ, cơ quan bảo hiểm hoặc bên gây thiệt hại bồi thường;

- Các khoản phạt tiền mà tập thể, cá nhân phải nộp;

- Các khoản chi về đầu tư xây dựng cơ bản, chi trợ cấp khó khăn cho người lao động, chi ủng hộ tổ chức cá nhân khác;

- Các khoản chi thuộc nguồn khác đài thọ, như: Chi khen thưởng, phúc lợi, chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất, ...

g) Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi cho từng nội dung chi phí trực tiếp liên quan đến từng hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ.

h) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí nghiệp vụ phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 -"Xác định kết quả kinh doanh".

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Chi phí hoạt động nghiệp vụ phát sinh trong kỳ;

- Chi phí cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ;

- Chi phí khác của hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ;

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí trực tiếp chung từ TK 637 -"Chi phí trực tiếp chung".

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí hoạt động;

- Kết chuyển số chi phí hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ thực tế phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 -"Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 631 không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Khi phát sinh chi phí hoạt động nghiệp vụ, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động (Chi tiết hoạt động nghiệp vụ)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có);

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331

b) Khi phát sinh các chi phí của hoạt động cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác của VSD, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động (Chi tiết hoạt động nghiệp vụ và các hoạt động khác)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331

c) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí trực tiếp chung phân bổ cho các hoạt động nghiệp vụ và hoạt động cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động

Có TK 637 - Chi phí trực tiếp chung.

d) Cuối kỳ kế toán, xác định tổng số chi phí hoạt động phát sinh và kết chuyển vào Tài khoản 911 để xác định kết quả hoạt động trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 631 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ.

VIII. Tài khoản 637 - "Chi phí trực tiếp chung"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí chung phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh của VSD, bao gồm:

- Chi phí nhân viên;
- Chi phí vật tư, đồ dùng;
- Chi phí khấu hao TSCĐ;
- Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;
- Chi phí đào tạo chuyên gia, chi quản lý, giám sát;
- Chi phí bằng tiền khác.

b) Cuối kỳ kế toán, VSD phải tiến hành tính toán, phân bổ kết chuyển chi phí trực tiếp chung vào chi phí các hoạt động cụ thể ghi vào bên Nợ TK 631 -"Chi phí hoạt động" theo tiêu thức phù hợp và nhất quán giữa các kỳ kế toán.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Các chi phí trực tiếp chung phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí trực tiếp chung;

- Kết chuyển chi phí trực tiếp chung vào bên Nợ TK 631.

Tài khoản 637 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản này có 7 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6371 -"Chi phí nhân viên": Phản ánh các chi phí liên quan đến nhân viên trực tiếp hoạt động kinh doanh của VSD như: Chi phí lương, BHXH, ...;

- Tài khoản 6372 -"Chi phí vật liệu": Phản ánh chi phí vật tư dùng trực tiếp chung cho các hoạt động kinh doanh trong kỳ của VSD mà không phải là chi phí vật liệu dùng cho hoạt động quản lý của VSD;

- Tài khoản 6373 -"Chi phí đồ dùng": Phản ánh chi phí đồ dùng văn phòng dùng trực tiếp chung cho các hoạt động kinh doanh trong kỳ của VSD mà không phải là chi phí đồ dùng văn phòng dùng cho hoạt động quản lý của VSD;

- Tài khoản 6374 -"Chi phí khấu hao tài sản cố định": Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ dùng trực tiếp chung cho các hoạt động kinh doanh trong kỳ của VSD;

- Tài khoản 6376 -"Chi phí đào tạo chuyên gia": Phản ánh các khoản chi phí đào tạo chuyên gia phát sinh trong kỳ liên quan đến nhiều hoạt động của VSD;

- Tài khoản 6377 -"Chi phí giám sát": Phản ánh các khoản chi phí quản lý, giám sát các TVLK, TVBT phát sinh trong kỳ;

- Tài khoản 6378 -"Chi phí bằng tiền khác": Phản ánh các chi phí bằng tiền khác liên quan trực tiếp đến nhiều hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Chi phí nhân viên tham gia trực tiếp hoạt động kinh doanh phải trả trong kỳ:

- Tiền lương, tiền công phải trả, các khoản phải trả theo lương (phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp nghề nghiệp, thưởng trong lương, ...), ghi:

Nợ TK 637 - Chi phí trực tiếp chung (6371)

Có TK 334 - Phải trả cán bộ nhân viên (3342, 3348).

- Trích BHXH, BHYT, KPCĐ, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả cán bộ nhân viên (Phần khấu trừ vào lương)

Nợ TK 637 - Chi phí trực tiếp chung (6371) (Phần tính vào chi phí)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3386).

b) Chi phí vật tư, công cụ, đồ dùng văn phòng dùng cho hoạt động trực tiếp các hoạt động kinh doanh của VSD, ghi:

Nợ TK 637 - Chi phí trực tiếp chung (6372, 6373)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331, 242, ...

c) Khi phát sinh các chi phí khấu hao TSCĐ phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh của VSD, ghi:

- Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình, ghi:

Nợ TK 637 - Chi phí trực tiếp chung (6374)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141, 2143).

- Chi phí khấu hao TSCĐ thuê tài chính, ghi:

Nợ TK 637 - Chi phí trực tiếp chung (6374)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2142).

d) Phát sinh chi phí đào tạo chuyên gia, chi phí quản lý, giám sát, ghi:

Nợ TK 637 - Chi phí trực tiếp chung (6376, 6377)

Có các TK liên quan.

đ) Phát sinh chi phí khác trực tiếp cho các hoạt động kinh doanh của VSD, ghi:

Nợ TK 637 - Chi phí trực tiếp chung (6378)

Có các TK 111, 112

e) Khi phát sinh chi phí mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp hàng năm, ghi:

Nợ TK 637 - Chi phí trực tiếp chung (6378)

Có các TK 111, 112, 331

g) Trường hợp mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp nhiều kỳ kế toán.

- Khi mua, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước

Có các TK 111, 112.

- Định kỳ, phân bổ vào chi phí, ghi:

Nợ TK 637 - Chi phí trực tiếp chung (6378)

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

h) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí vào bên Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động, theo tiêu thức hợp lý, ghi:

Nợ TK 631 - Chi phí hoạt động

Có TK 637 - Chi phí trực tiếp chung.

IX. Tài khoản 001 - "Tài sản cố định thuê ngoài"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của tất cả tài sản (bao gồm TSCĐ, BĐS đầu tư và công cụ, dụng cụ) mà VSD thuê của đơn vị khác không thuộc sở hữu của VSD.

b) Tài khoản này phản ánh giá trị tài sản thuê ngoài theo phương thức thuê hoạt động (Thuê xong trả lại tài sản cho bên cho thuê). Tài khoản này không phản ánh giá trị tài sản thuê tài chính.

c) Kế toán tài sản thuê ngoài phải theo dõi chi tiết theo từng tổ chức, cá nhân cho thuê và từng loại tài sản. Khi thuê tài sản phải có Biên bản giao nhận tài sản giữa bên thuê và bên cho thuê. Đơn vị thuê tài sản có trách nhiệm bảo quản an toàn và sử dụng đúng mục đích tài sản thuê ngoài. Mọi trường hợp trang bị thêm, thay đổi kết cấu, tính năng kỹ thuật của tài sản phải được đơn vị cho thuê đồng ý. Mọi chi phí có liên quan đến việc sử dụng tài sản thuê ngoài được phản ánh vào các tài khoản có liên quan trong Báo cáo tình hình tài chính.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị tài sản thuê ngoài tăng.

Bên Có: Giá trị tài sản thuê ngoài giảm.

Số dư bên Nợ: Giá trị tài sản thuê ngoài hiện có cuối kỳ.

X. Tài khoản 002 - "Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này phản ánh giá trị vật tư, chứng chỉ có giá của đơn vị khác nhờ VSD giữ hộ. Giá trị của vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ được hạch toán theo giá thực tế khi giao nhận. Nếu chưa có giá thì tạm xác định giá để hạch toán.

b) Các chi phí liên quan đến bảo quản vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ không phản ánh vào tài khoản này mà phản ánh vào tài khoản tập hợp chi phí trong Báo cáo tình hình tài chính.

c) Kế toán vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ phải theo dõi chi tiết cho từng loại, từng nơi bảo quản và từng người chủ sở hữu. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ không được phép sử dụng và phải bảo quản cẩn thận như tài sản của đơn vị, khi giao nhận hay trả lại phải có chứng từ giao nhận của hai bên.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ.

Bên Có: Giá trị vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ đã xuất chuyển trả cho chủ sở hữu thuê giữ hộ.

Số dư bên Nợ: Giá trị vật tư, chứng chỉ có giá còn giữ hộ cuối kỳ.

XI. Tài khoản 004 - "Nợ khó đòi đã xử lý"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu đã được xóa sổ, nhưng cần theo dõi để tiếp tục đòi nợ. Các khoản nợ khó đòi tuy đã xóa sổ trong Báo cáo tình hình tài chính nhưng không có nghĩa là xóa bỏ khoản nợ đó, tùy theo chính sách tài chính hiện hành mà theo dõi để truy thu sau này nếu tình hình tài chính của người mắc nợ có thay đổi.

b) Khi thu được khoản nợ khó đòi đã được xóa sổ thì ghi tăng thu nhập khác, đồng thời ghi Có TK 004 -"Nợ khó đòi đã xử lý". Trường hợp khoản nợ khó đòi đã xác định chắc chắn không thể đòi được nữa thì trình cấp có thẩm quyền quyết định xóa nợ. Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi Có TK 004.

c) Kế toán chi tiết tài khoản này phải theo dõi cho từng đối tượng nợ và từng khoản nợ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Số nợ khó đòi đã được xóa sổ trong Báo cáo tình hình tài chính để tiếp tục theo dõi ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Bên Có:

- Số đã thu được về các khoản nợ khó đòi;

- Số nợ khó đòi được xóa sổ theo quyết định của cơ quan hoặc cấp có thẩm quyền, không phải theo dõi ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Số dư bên Nợ: Số còn phải thu về nợ khó đòi cần tiếp tục theo dõi cuối kỳ.

XII. Tài khoản 005 -"Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị các loại công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng tại VSD. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng là những công cụ, dụng cụ có giá trị tương đối lớn và thời gian sử dụng dài (trên 1 năm), yêu cầu phải được quản lý chặt chẽ kể từ khi xuất dùng đến khi báo hỏng.

b) Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng phải được hạch toán chi tiết theo từng loại, theo từng nơi sử dụng và theo từng người chịu trách nhiệm vật chất. Trong từng loại công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng phải hạch toán chi tiết theo các chỉ tiêu số lượng, đơn giá, thành tiền.

Các bộ phận hoặc cá nhân được giao quản lý, sử dụng công cụ, dụng cụ lâu bền có trách nhiệm quản lý chặt chẽ không để mất mát, hư hỏng.

c) Khi công cụ, dụng cụ lâu bền bị hỏng, mất, bộ phận được giao quản lý, sử dụng phải làm giấy báo hỏng hoặc báo mất tài sản, có đại diện của bộ phận và cá nhân người được giao quản lý, sử dụng ký xác nhận để làm căn cứ xác định trách nhiệm vật chất.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ: Giá trị công cụ, dụng cụ lâu bền tăng do xuất ra để sử dụng.

Bên Có: Giá trị công cụ, dụng cụ lâu bền giảm do báo hỏng, mất và các nguyên nhân khác.

Số dư bên Nợ: Giá trị công cụ, dụng cụ lâu bền hiện đang sử dụng tại VSD cuối kỳ.

XIII. Tài khoản 007 - "Ngoại tệ các loại"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi và còn lại theo nguyên tệ của từng loại ngoại tệ ở VSD. Tài khoản này không phản ánh giá trị quy đổi của các ngoại tệ ra đồng Việt Nam.

b) Kế toán chi tiết TK 007 theo từng loại ngoại tệ.

2. Nội dung và kết cấu phản ánh

Bên Nợ: Số ngoại tệ thu vào (Nguyên tệ).

Bên Có: Số ngoại tệ xuất ra (Nguyên tệ).

Số dư bên Nợ: Số ngoại tệ còn lại tại VSD (Nguyên tệ) cuối kỳ.

XIV. Tài khoản 008 - "Dự toán chi sự nghiệp, dự án"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số dự toán chi sự nghiệp, dự án được cấp có thẩm quyền giao và việc rút dự toán ra sử dụng trong kỳ của VSD, số dự toán còn lại cuối kỳ.

b) Tài khoản này phải được theo dõi hạch toán chi tiết: dự toán chi sự nghiệp, dự toán chi dự án.

c) Cuối năm, số dự toán chi sự nghiệp, dự án còn lại sẽ bị hủy bỏ hoặc được chuyển sang năm sau theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Kế toán mở sổ theo dõi chi tiết dự toán chi sự nghiệp và dự toán chi dự án chi tiết cho từng dự án.

2. Nội dung và kết cấu phản ánh

Bên Nợ: Số dự toán chi sự nghiệp, dự án được giao.

Bên Có: Rút dự toán chi sự nghiệp, dự án ra sử dụng.

Số dư bên Nợ: Dự toán chi sự nghiệp, dự án còn lại chưa rút cuối kỳ.

XV. Tài khoản 009 - "Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động khoản tiền gửi của TVLK, tổ chức phát hành để thực hiện hoạt động nghiệp vụ của VSD tại Ngân hàng .

b) Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở bao gồm:

- Tiền gửi chào mua chứng khoán, thực hiện quyền mua chứng khoán phát hành của các TVLK nộp vào tài khoản của VSD mở tại Ngân hàng;

- Tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán mà VSD quản lý từ nguồn đóng góp của các TVLK, lãi tiền gửi, lãi vay Quỹ hỗ trợ thanh toán;

- Tiền gửi của TVLK thực hiện thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận thành viên;

- Số tiền trên tài khoản của VSD mở tại ngân hàng để thanh toán hộ các Tổ chức phát hành về cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền cho các nhà đầu tư thông qua các TVLK.

c) VSD được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính đối với lãi tiền gửi phát sinh từ hoạt động thanh toán hộ cổ tức, gốc, lãi trái phiếu và thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán theo quy định của cơ chế tài chính.

d) Kế toán phải mở sổ chi tiết theo kỳ hạn tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán của TVLK theo yêu cầu quản lý.

2. Nội dung và kết cấu phản ánh

Bên Nợ:

- Số tiền gửi hoạt động nghiệp vụ của VSD tại Ngân hàng;

- Tiền lãi phát sinh từ khoản tiền gửi hoạt động nghiệp vụ;

- Số tiền gốc và lãi vay tổ chức, TVLK thực trả.

Bên Có:

- Rút tiền gửi để thực hiện thanh toán cho các hoạt động nghiệp vụ thay cho các tổ chức, cá nhân;

- Hoàn trả cho các TVLK khi chấm dứt hoạt động nghiệp vụ theo quy định;

- Lãi phát sinh từ hoạt động thanh toán hộ cổ tức, lãi gốc trái phiếu và thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán;

- Chi trả khác cho các tổ chức, TVLK thực hiện thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận TVLK.

Số dư bên Nợ: Số tiền gửi hoạt động nghiệp vụ hiện còn gửi tại Ngân hàng.

Tài khoản này có 04 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 0091 - "Tiền gửi thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán": Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình biến động khoản tiền gửi thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán phát hành của các tổ chức, đăng ký mua chứng khoán nộp vào tài khoản của VSD mở tại Ngân hàng. VSD hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính đối với lãi tiền gửi phát sinh từ hoạt động thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán.

- Tài khoản 0092 - "Tiền gửi thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền": Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình biến động về số tiền trên tài khoản của VSD mở tại Ngân hàng để thanh toán hộ các tổ chức phát hành về cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu và thực hiện chứng quyền cho các nhà đầu tư thông qua các TVLK. VSD hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính đối với lãi tiền gửi phát sinh từ hoạt động thanh toán hộ cổ tức, gốc, lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền.

- Tài khoản 0093 - "Tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán": Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình biến động khoản tiền gửi (bao gồm có kỳ hạn và không kỳ hạn) của Quỹ hỗ trợ thanh toán mà VSD được ủy quyền lập và quản lý từ nguồn đóng góp của các TVLK.

- Tài khoản 0094 - "Tiền gửi của thành viên lưu ký thực hiện thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận thành viên": Tài khoản này phản ánh số hiện còn của TVLK tại thời điểm mà VSD thông báo ngừng cung cấp dịch vụ để thực hiện các thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận TVLK.

XVI. Tài khoản 010 - "Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động khoản tiền gửi của TVBT để thực hiện hoạt động nghiệp vụ của VSD mở tại Ngân hàng thanh toán.

b) Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh bao gồm:

- Tiền gửi Quỹ bù trừ mà VSD quản lý bao gồm nguồn đóng góp, lãi tiền gửi, lãi sử dụng Quỹ bù trừ của các TVBT;

- Tiền gửi ký quỹ của TVBT chuyển vào tài khoản của VSD mở tại Ngân hàng thanh toán;

- Tiền gửi từ khoản thu được do bán chứng khoán để xử lý mất khả năng thanh toán;

- Tiền gửi từ khoản thu tiền bồi thường của TVBT trả cho các bên liên quan;

- Các khoản tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh được theo dõi, hạch toán định kỳ hàng tháng/quý trên cơ sở chứng từ tổng hợp từ hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh.

c) Kế toán phải mở sổ chi tiết theo kỳ hạn tiền gửi Quỹ bù trừ của TVBT theo yêu cầu quản lý.

2. Nội dung và kết cấu phản ánh

Bên Nợ:

- Số tiền gửi hoạt động nghiệp vụ của VSD mở tại Ngân hàng;

- Tiền lãi phát sinh từ khoản tiền gửi hoạt động nghiệp vụ;

- Số tiền gốc, lãi tiền gửi và lãi sử dụng Quỹ bù trừ do TVBT thực trả;

- Số tiền bồi thường TVBT thực nộp để trả cho các bên liên quan;

- Số tiền thu được do bán chứng khoán ký quỹ, chứng khoán đóng góp Quỹ bù trừ để xử lý mất khả năng thanh toán.

Bên Có:

- Số tiền ký quỹ TVBT đã rút;

- Chi trả cho TVBT phần chênh lệch theo đề nghị trong trường hợp số dư đóng góp Quỹ bù trừ lớn hơn nghĩa vụ phải đóng góp;

- Hoàn trả cho các TVBT khi chấm dứt hoạt động nghiệp vụ theo quy định;

- Số tiền bồi thường đã trả cho bên liên quan;

- Hoàn trả cho Quỹ bù trừ khoản tiền đã sử dụng để đảm bảo thanh toán từ nguồn thu do bán chứng khoán ký quỹ, chứng khoán đóng góp Quỹ bù trừ để xử lý mất khả năng thanh toán; Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh.

- Chi trả khác cho các TVBT.

Số dư bên Nợ: Số tiền gửi hoạt động nghiệp vụ hiện còn gửi tại Ngân hàng thanh toán.

Tài khoản này có 04 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 0101 - "Tiền gửi Quỹ bù trừ": Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình biến động khoản tiền gửi (bao gồm có kỳ hạn và không kỳ hạn) của Quỹ bù trừ mà VSD được ủy quyền lập và quản lý từ nguồn đóng góp của các TVBT.

- Tài khoản 0102 - "Tiền gửi ký quỹ của thành viên bù trừ": Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình biến động khoản tiền gửi ký quỹ của TVBT, trong đó bao gồm cả lãi tiền gửi chuyển về TK nhận hoàn trả ký quỹ đã đăng ký.

- Tài khoản 0103 - "Tiền gửi từ khoản thu được do bán chứng khoán để xử lý khi mất khả năng thanh toán": Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình biến động khoản tiền gửi từ khoản thu được do bán chứng khoán để xử lý khi mất khả năng thanh toán.

- Tài khoản 0104 - "Tiền gửi từ khoản thu tiền bồi thường của TVBT trả cho các bên liên quan": Tài khoản này phản ánh số hiện còn và tình hình biến động khoản tiền bồi thường của TVBT để trả cho các bên liên quan.

XVII. Tài khoản 011 - "Phải thu hoạt động nghiệp vụ"

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ của VSD, bao gồm:

- Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở: Phải thu thiếu hụt quỹ hỗ trợ thanh toán, phải thu gốc và lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các TVLK tạm thời mất khả năng thanh toán, các khoản phải thu khác;

- Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh: Phải thu thiếu hụt quỹ bù trừ, phải thu gốc và lãi khi sử dụng Quỹ bù trừ của các TVBT mất khả năng thanh toán, các khoản phải thu khác.

2. Nội dung và kết cấu phản ánh

Bên Nợ: Số tiền phải thu của các tổ chức, TVLK, TVBT.

Bên Có: Số tiền các tổ chức, TVLK, TVBT đã trả.

Số dư bên Nợ: Số tiền còn phải thu của các tổ chức, TVLK, TVBT cuối kỳ.

Tài khoản này có 02 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 0111 - "Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở": Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản phải thu của các tổ chức, TVLK. Kế toán mở chi tiết theo từng nội dung, đối tượng phải thu.

- Tài khoản 0112 - "Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh": Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản phải thu của TVBT. Tài khoản này được phản ánh định kỳ hàng tháng/quý trên cơ sở chứng từ tổng hợp từ hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh.

XVIII. Tài khoản 012 - "Phải trả hoạt động nghiệp vụ"

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản phải trả hoạt động nghiệp vụ của VSD, bao gồm:

- Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở: Phải trả tiền thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán; Phải trả tiền thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, công trái; các khoản phải trả khác;

- Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh; các khoản phải trả khác.

2. Nội dung và kết cấu phản ánh

Bên Nợ: Số tiền mà VSD đã chuyển trả cho các tổ chức, TVLK, TVBT về các hoạt động nghiệp vụ.

Bên Có: Các khoản phải trả liên quan hoạt động nghiệp vụ cho các tổ chức, TVLK, TVBT.

Số dư bên Có: Số tiền mà VSD còn phải trả cho các tổ chức, TVLK, TVBT về hoạt động nghiệp vụ cuối kỳ.

Tài khoản này có 02 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 0121 - "Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở": Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình biến động khoản phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở.

- Tài khoản 0122 - "Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh": Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình biến động khoản phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh. Tài khoản này được phản ánh định kỳ hàng tháng/quý trên cơ sở chứng từ tổng hợp từ hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh.

XIX. Tài khoản 013 - "Chứng khoán ký quỹ cho giao dịch phái sinh, đóng góp Quỹ bù trừ tại VSD"

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị chứng khoán ký quỹ cho giao dịch phái sinh và chứng khoán đóng góp Quỹ bù trừ tại VSD của TVBT.

b) Định kỳ hàng tháng/quý trên cơ sở chứng từ tổng hợp từ hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh, kế toán thực hiện theo dõi, hạch toán kế toán.

2. Nội dung và kết cấu phản ánh

Bên Nợ: Giá trị chứng khoán nhận ký quỹ, đóng góp Quỹ bù trừ.

Bên Có: Giá trị chứng khoán nhận ký quỹ, đóng góp Quỹ bù trừ đã xuất chuyển trả cho TVBT.

Số dư bên Nợ: Giá trị chứng khoán còn nhận ký quỹ, nhận đóng góp.

Tài khoản này có 02 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 0131 - "Chứng khoán ký quỹ cho giao dịch phái sinh": Tài khoản này phản ánh giá trị chứng khoán ký quỹ cho giao dịch phái sinh.

- Tài khoản 0132 - "Chứng khoán đóng góp Quỹ bù trừ": Tài khoản này phản ánh giá trị chứng khoán TVBT đóng góp cho Quỹ bù trừ.

PHỤ LỤC SỐ 02
BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ HƯỚNG DẪN LẬP, TRÌNH BÀY CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam)

A. BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Báo cáo tài chính năm

1. Báo cáo tình hình tài chính

Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

Mẫu số B01 - VSD
(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán	134			
5. Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán	135			
6. Phải thu thành viên bù trừ	136			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Phải thu ngắn hạn khác	137			
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	138		(...)	(...)
9. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**			
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	**220**			
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(...)	(...)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**			
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**			
I. Nợ ngắn hạn	**310**			
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả cán bộ nhân viên	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319			
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ	338			
9. Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh	339			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**			
I. Vốn chủ sở hữu	**410**			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**			

Ghi chú:

- Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu;

- Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Lập, ngày... tháng.... năm....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

2. Báo cáo kết quả hoạt động

Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

Mẫu số B02 - VSD
(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm.....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	**01**			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	**10**			
4. Chi phí hoạt động	**11**			
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	**20**			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**			
7. Chi phí tài chính	**22**			
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**			
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-25]	**30**			
10. Thu nhập khác	**31**			
11. Chi phí khác	**32**			
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**			
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**			
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**			
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**			

Ghi chú: *Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.*

Lập, ngày... tháng.... năm....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

Mẫu số B03 - VSD
(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)(*)
Năm:.....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho cán bộ, nhân viên	03			
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**			

Ghi chú: *Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.*

Lập, ngày... tháng.... năm....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	**Mẫu số B09 - VSD** *(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ Tài chính)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm....(1)

I. Đặc điểm hoạt động của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD)

1. Hình thức sở hữu vốn

2. Lĩnh vực hoạt động

3. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

4. Cấu trúc của VSD

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../..../.... kết thúc vào ngày..../..../...).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

d) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác.

- Doanh thu hoạt động;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Thu nhập khác

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

19. Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính:.....

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	...	...
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	...	...
- Tiền đang chuyển	...	...
Cộng	**...**	**...**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn:	...	...	...	...
- Tiền gửi có kỳ hạn	...	...	...	...
- Trái phiếu	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác				
b) Dài hạn:				
- Tiền gửi có kỳ hạn	...	...	...	...
- Trái phiếu	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)				
- Đầu tư vào công ty con	...	...	...	...
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	...	...	...	...
- Đầu tư vào đơn vị khác;	...	...	...	...

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	...	...
- Các khoản phải thu khách hàng khác	...	...
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	...	...
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	...	...

4. Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của thành viên lưu ký chứng khoán	...	...
- Chi tiết các khoản phải thu của TVLK chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu TVLK	...	...
- Các khoản phải thu TVLK khác	...	...
b) Phải thu dài hạn của thành viên lưu ký chứng khoán	...	...

5. Phải thu thành viên bù trừ	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của thành viên bù trừ	...	...
- Chi tiết các khoản phải thu của TVBT chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu TVBT	...	...
- Các khoản phải thu TVBT khác	...	...
b) Phải thu dài hạn của thành viên bù trừ	...	...

6. Phải thu tổ chức phát hành	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của tổ chức phát hành	...	...
- Chi tiết các khoản phải thu của tổ chức phát hành chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu tổ chức phát hành	...	...
- Các khoản phải thu TVBT khác	...	...
b) Phải thu dài hạn của tổ chức phát hành	...	...

7. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	...	...	...	...
- Phải thu người lao động;	...	...	...	...
- Ký cược, ký quỹ;	...	...	...	...
- Cho mượn;	...	...	...	...
- Các khoản chi hộ;	...	...	...	...
- Phải thu khác.	...	...	...	...
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	...	...	...	...
Cộng	**...**		**...**	

8. Tài sản thiếu chờ xử lý *(Chi tiết từng loại tài sản thiếu)*	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	...	...	...	...
b) Hàng tồn kho;	...	...	...	...
c) TSCĐ;	...	...	...	...
d) Tài sản khác.	...	...	...	...

9. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Đối tượng hồi nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	...	...	...	...	...

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	...	...	...	...	...
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	...	...	...	...	...
Cộng		**...**			**...**

10. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	...	...	...	...
- Công cụ, dụng cụ;	...	...	...	...

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

11. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	...	...	...	...
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa.				
Cộng		**...**		**...**

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm - Đầu tư XDCB hoàn thành - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm - Tạo ra từ nội bộ DN - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

14. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)	(...) (...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm							

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.*

15. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	...	...
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	...	...
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	...	...
- Chi phí đi vay;	...	...
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	...	...
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	...	...
- Chi phí mua bảo hiểm;	...	...
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	...	...
Cộng	**...**	**...**

16. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	...	...
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	...	...
Cộng	**...**	**...**

17. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	...	...
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	...	...
- Phải trả cho các đối tượng khác	...	...
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn).	...	...
Cộng	**...**	**...**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	...	...
- Các đối tượng khác.	...	...
Cộng	**...**	**...**

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

19. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	...	...
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	...	...
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	...	...
- Các khoản trích trước khác;	...	...
b) Dài hạn		
- Lãi vay	...	...
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	...	...
Cộng	**...**	**...**

20. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	...	...
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	...	...
- Kinh phí công đoàn;	...	...
- Bảo hiểm xã hội;	...	...
- Bảo hiểm y tế;	...	...
- Bảo hiểm thất nghiệp;	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	...	...
Cộng	**...**	**...**

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

21. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	...	...
- Doanh thu nhận trước;	...	...
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	...	...
Cộng	**...**	**...**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	...	...
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	...	...

22. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	...	...
b) Dài hạn	...	...
Cộng	**...**	**...**

23. Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh	Cuối năm	Đầu năm
	...	...

24. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ	Cuối năm	Đầu năm
	...	...

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	...	...

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng;	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng;	...	...
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**...**	**...**
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế;	...	...
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	...	...

26. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu tình hình biến động vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	**Thuyết minh**	**Số dư đầu năm**		**Số tăng/giảm**				**Số dư cuối năm**	
		Năm trước	**Năm nay**	**Năm trước**		**Năm nay**		**Năm trước**	**Năm nay**
				Tăng	**Giảm**	**Tăng**	**Giảm**		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
.....									
2. Vốn khác của chủ sở hữu									
.....									
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
.....									

4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
.....									
5. Quỹ đầu tư phát triển									
.....									
6. Các Quỹ khác thuộc vốn CSH									
.....									
7. Lợi nhuận chưa phân phối									
.....									
Cộng									

** Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn CSH trong năm*

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của các đối tượng khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...
+ Vốn góp đầu năm	...	...
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	...	...
- Lợi nhuận phân phối	...	...

d) Các quỹ của VSD:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

đ) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)	...	...

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	...	...

29. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản cố định thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	...	...
- Từ 1 năm trở xuống;	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm;	...	...
- Trên 5 năm.	...	...

b) Vật tư, chứng chỉ có giá trị nhận giữ hộ: VSD phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: VSD phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: VSD phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa;

c) Nợ khó đòi đã xử lý: VSD phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

d) Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng

đ) Ngoại tệ các loại: VSD phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

e) Dự toán chi sự nghiệp, dự án

g) Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở

(1) Tiền gửi thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán

(2) Tiền gửi thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền

(3) Tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán

(4) Tiền gửi của thành viên lưu ký thực hiện thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận thành viên

h) Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh

(1) Tiền gửi Quỹ bù trừ

(2) Tiền gửi ký quỹ của thành viên bù trừ

(3) Tiền gửi từ khoản thu được do bán chứng khoán để xử lý mất khả năng thanh toán

(4) Tiền gửi từ các khoản thu tiền bồi thường của TVBT trả cho các bên liên quan

i) Phải thu hoạt động nghiệp vụ

(1) Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở

- Phải thu thiếu hụt Quỹ hỗ trợ thanh toán

- Phải thu khác

(2) Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh

- Phải thu thiếu hụt Quỹ bù trừ

- Phải thu khác

k) Phải trả hoạt động nghiệp vụ

(1) Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở

- Phải trả tiền thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán

- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền

- Phải trả khác

(2) Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh

- Nhận ký quỹ bằng tiền của thành viên bù trừ

- Phải trả khác

l) Giá trị Chứng khoán ký quỹ, chứng khoán đóng góp Quỹ bù trừ tại VSD

(1) Giá trị Chứng khoán ký quỹ

(2) Giá trị Chứng khoán đóng góp Quỹ bù trừ

m) Quỹ Hỗ trợ thanh toán

(1) Số đầu kỳ

(2) Số tăng trong kỳ

(3) Số giảm trong kỳ

(4) Số cuối kỳ

n) Quỹ bù trừ

(1) Số đầu kỳ

(2) Số tăng trong kỳ

(3) Số giảm trong kỳ

(4) Số cuối kỳ

p) Hoạt động nghiệp vụ thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của VSD

(1) Thanh toán bù trừ chứng khoán cơ sở

- Định kỳ, thuyết minh tổng giá trị thanh toán lũy kế phát sinh trong kỳ của hoạt động bù trừ thanh toán chứng khoán cơ sở. Kế toán theo dõi các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến nghiệp thanh toán bù trừ chứng khoán cơ sở để phục vụ cho việc thuyết minh báo cáo tài chính.

(2) Thanh toán bù trừ chứng khoán phái sinh

- Định kỳ, thuyết minh tổng giá trị thanh toán lũy kế phát sinh trong kỳ của hoạt động bù trừ thanh toán chứng khoán phái sinh. Kế toán theo dõi các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến nghiệp thanh toán bù trừ chứng khoán phái sinh để phục vụ cho việc thuyết minh báo cáo tài chính.

o) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

30. Các thông tin khác do VSD tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị tính:.....

1. Tổng doanh thu hoạt động	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ		
- Doanh thu giá dịch vụ lưu ký chứng khoán;	...	...
- Doanh thu giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán;	...	...
- Doanh thu giá dịch vụ thanh toán gốc, lãi trái phiếu; công trái, tín phiếu	...	...
.....		
Cộng	...	...
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	...	...
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, VSD phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
	...	...

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	...	...
- Lãi bán các khoản đầu tư;	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	**...**	**...**

4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	...	...
- Dự phòng và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;	...	...
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	...	...
Cộng	**...**	**...**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	...	...
- Các khoản chi phí QLDN khác.	...	...
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí hoạt động;	...	...
- Các khoản chi phí khác.	...	...
c) Các khoản ghi giảm chi phí hoạt động và chi phí quản lý doanh nghiệp	...	...

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	...	...
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	...	...
- Tiền phạt thu được;	...	...
- Thuế được giảm;	...	...
- Các khoản khác.	...	...
Cộng	**...**	**...**

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	...	...
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	...	...
- Các khoản bị phạt;	...	...
- Các khoản khác.	...	...
Cộng	**...**	**...**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành;	...	...
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay;	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	...	...

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	...	...

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	...	...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	...	...

2. Các khoản tiền do VSD nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do VSD nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà VSD phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả hoạt động theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....

6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....

7. Những thông tin khác.....

Ghi chú:

- Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày;

- VSD được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Lập, ngày... tháng.... năm....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

II. Báo cáo tài chính giữa niên độ

1. Báo cáo tình hình tài chính (dạng đầy đủ)

Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

Mẫu số B01a - VSD
(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý.... năm...
Tại ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**			
1. Tiền	111			
... (*)				

Lập, ngày... tháng.... năm....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính năm - Mẫu số B01- VSD.

2. Báo cáo kết quả hoạt động (dạng đầy đủ)

Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

Mẫu số B02a - VSD
(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý... năm...

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý.....		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu						
... (*)						

Lập, ngày... tháng.... năm....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động năm - Mẫu số B02 - VSD.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ)

Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

Mẫu số B03a - VSD
(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý..... năm....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
...(*)				

Lập, ngày... tháng.... năm....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(*) *Nội dung các chỉ tiêu và mã số của báo cáo này như các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu B03 -VSD.*

4. Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	**Mẫu số B09a - VSD** *(Ban hành kèm theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ Tài chính)*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý... năm...

I. Đặc điểm hoạt động của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD)

1. Hình thức sở hữu vốn.

2. Lĩnh vực hoạt động

4. Đặc điểm hoạt động trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../... kết thúc vào ngày.../.../...).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

3. Hình thức kế toán áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

VSD phải công bố việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác.

		Lập, ngày... tháng.... năm....
Người lập biểu (Ký, họ tên)	**Kế toán trưởng** (Ký, họ tên)	**Người đại diện theo pháp luật** (Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số của báo cáo này như các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu B09 - VSD.

(Xem tiếp Công báo số 103 + 104)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng